

Số: 507/BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán

*Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT***Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được lập ngày 02 tháng 01 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2009

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV Đ0064/KTV

Kiểm toán viên**Đinh Thế Đường**

Chứng chỉ KTV 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		385.762.973.740	560.974.231.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	261.211.852.837	217.794.115.755
1. Tiền	111		261.211.852.837	217.794.115.755
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	109.950.780.164	310.637.632.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	287.859.816.343	315.504.232.491
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	2.2	(177.909.036.179)	(4.866.599.991)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	8.602.986.369	15.380.688.261
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	191.762.626	876.492.127
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	7.547.055.589	14.402.433.584
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	3.3	864.168.154	101.762.550
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	1.122.719.846	2.366.087.497
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	4.874.634.524	14.795.707.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	4.798.696.907	7.961.459.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	10.698.617	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	65.239.000	6.834.247.700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30.678.388.101	34.658.477.215
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		29.547.464.181	33.063.180.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	19.773.366.810	23.784.301.846
- Nguyên giá	222		30.330.643.149	25.668.517.040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.557.276.339)	(1.884.215.194)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	9.774.097.371	9.278.878.526
- Nguyên giá	228		12.816.548.063	9.996.338.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.042.450.692)	(717.459.983)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	8	1.130.923.920	1.595.296.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.1	611.730.633	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	8.2	237.370.537	120.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	268	8.3	281.822.750	1.475.296.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		416.441.361.841	595.632.708.362

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		222.902.406.202	146.699.595.028
I. Nợ ngắn hạn	310	9	222.902.406.202	146.699.595.028
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.1	2.000.000.000	15.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	9.2	1.395.047.273	923.018.253
3. Người mua trả tiền trước	313	9.3	197.500.000	188.050.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.4	178.919.084	3.706.090.365
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	9.5	56.749.191	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	9.6	217.042.493.529	124.660.756.803
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	9.7	1.500.000	197.854.000
10. Phải trả tổ chức phát hành trái phiếu	322			
11. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	9.8	2.030.197.125	2.023.825.607
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		193.538.955.639	448.933.113.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	194.145.328.305	448.933.113.334
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		440.000.000.000	440.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(19.080.000.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		446.655.667	446.655.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		446.655.667	446.655.667
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(227.667.983.029)	8.039.802.000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(606.372.666)	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(606.372.666)	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		416.441.361.841	595.632.708.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
6. Chứng khoán lưu ký	6	1.736.605.540.000	478.583.300.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	7	1.532.816.250.000	320.785.100.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	31.630.860.000	12.319.260.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	1.496.145.600.000	308.364.040.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	5.039.790.000	101.800.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	152.840.620.000	113.114.920.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	152.840.620.000	113.114.920.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		
6.3. Chứng khoán cầm cố	17	48.750.000.000	18.093.230.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		4.970.700.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	48.750.000.000	13.122.530.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27	260.400.000	1.805.000.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	-	2.754.600.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	258.700.000	(949.600.000)
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	1.700.000	
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37	1.938.270.000	24.785.050.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	1.938.270.000	24.785.050.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		

TP. Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2009

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Phi Sơn


 Nguyễn Thị Thu Hương


 Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11	77.595.629.273	45.350.536.611
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		25.123.081.814	14.827.462.626
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		25.011.228.011	26.646.786.039
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		4.142.023.662	914.688.000
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		613.894.150	97.661.680
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu chi thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		22.705.401.636	2.863.938.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	12		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13	77.595.629.273	45.350.536.611
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	270.415.560.435	11.572.540.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(192.819.931.162)	33.777.995.959
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	41.896.327.989	21.373.257.656
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(234.716.259.151)	12.404.738.303
8. Thu nhập khác	31		4.330.238.230	5.057.789
9. Chi phí khác	32		4.428.452.774	5.027.573
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(98.214.544)	30.216
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(234.814.473.695)	12.404.768.519
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16		3.471.655.185
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(234.814.473.695)	8.933.113.334
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 Vnd/cổ phiếu)	70			0,37

TP. Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(234.814.473.695)	12.404.768.519
2. Điều chỉnh cho các khoản			163.767.857.510	4.607.144.557
- Khấu hao TSCĐ	2		11.275.632.169	2.604.471.183
- Các khoản dự phòng	3		173.042.436.188	4.866.599.991
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(29.980)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(23.250.823.534)	(2.863.896.637)
- Chi phí lãi vay	6		2.700.612.687	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(71.046.616.185)	17.011.913.076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		25.300.295.635	(22.178.935.961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.243.367.651	(317.870.319.988)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80.874.182.699	128.227.939.843
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.551.031.894	(7.961.459.434)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.700.612.687)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.471.655.185)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(387.580.444)	(1.631.296.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.362.413.378	(204.402.159.307)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.759.915.978)	(35.672.679.128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		550.151.949	4.986.024
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.644.416.148	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.700.671.585	2.863.968.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.135.323.704	(32.803.724.938)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.000.000.000	440.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(22.080.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		71.000.000.000	15.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.080.000.000)	455.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		43.417.737.082	217.794.115.755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		217.794.115.755	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		261.211.852.837	217.794.115.755

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hương

TP. Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2009


Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Điện Tùng

05068
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H V VỤ T V
HÌNH KẾ
KIỂM TO
HÓA NA
TP. HỒ